

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG MN PHẠM ĐÌNH NGUYỄN

Biểu mẫu 6.1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55 /QĐ-MNPĐN

Tiên Lãng, ngày 20 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện ngân sách tại thời điểm tháng 9 năm 2023 và kế hoạch thu, chi năm học 2023 -2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON PHẠM ĐÌNH NGUYỄN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện ngân sách tại thời điểm tháng 9 năm 2023 và kế hoạch thu, chi năm học 2023-2024 của trường mầm non Phạm Đình Nguyễn

(chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Dương Thị Huyền

Số: 05 /TB-MNPĐN

Tiên Lãng, ngày 20 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện ngân sách tại thời điểm tháng 9 năm 2023 và kế hoạch thu, chi năm học 2023-2024

Căn cứ Quyết định số 55/2023 ngày 20/9/2023 của trường mầm non Phạm Đình Nguyên về công khai tình hình thực hiện ngân sách tại thời điểm tháng 9 năm 2023; Căn cứ Biên bản số 49 ngày 20/9/2023 của trường trường mầm non Phạm Đình Nguyên về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện ngân sách tại thời điểm tháng 9 năm 2023;

Trường Mầm non Phạm Đình Nguyên thông báo về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện ngân sách tại thời điểm tháng 9 năm 2023 và kế hoạch thu, chi năm học 2023 - 2024 với các nội dung sau:

1. Nội dung niêm yết

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện ngân sách tại thời điểm tháng 9 năm 2023 và kế hoạch thu, chi năm học 2023 -2024

2. Thời gian niêm yết

- 30 ngày, từ 09h 00 phút ngày 20 tháng 9 năm đến 09h00 phút ngày 20 tháng 10 năm 2023

3. Địa điểm niêm yết

- Tại bảng tin nhà trường
- Trên website nhà trường

4. Địa chỉ tiếp nhận ý kiến phản hồi

- Trực tiếp cho bộ phận công khai tại văn phòng nhà trường.

5. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc

- Chậm nhất sau ngày 30 /10/2023

Trường mầm non Phạm Đình Nguyên trân trọng thông báo để cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường cùng toàn thể phụ huynh học sinh được biết./



Dương Thị Huyền

Tiên Lãng, ngày 20 tháng 09 năm 2023

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI KẾ HOẠCH THU, CHI NĂM HỌC 2023 – 2024

A. DỰ TOÁN THU

I. Thu học phí

STT	Tên quỹ	Số tiền	Tổng tiền
1	Thu học phí	100.000 đ/ 1 trẻ/ tháng	315 000 000

II. Các khoản thu dịch vụ

STT	Tên Quỹ	Số học sinh	Số tiền /tháng/ 1 trẻ	Số tiền thu 1 tháng, (năm học)	Tổng tiền (Số thu 9 tháng)
1	Tiền ăn của trẻ (ăn đủ 22 ngày x 20.000đ/ ngày (Thu theo tháng, theo số ăn thực tế của trẻ)	350	440.000	154 000 000	1386 000 000
2	Tiền chất đốt : thu từ 1.000đ ~2.000đ/ ngày	350	~ 25.000	8 750 000	78 750 000
3	Tiền mua sắm đồ dùng trang thiết bị phục vụ bán trú, :	350			75 050 000
	(Trẻ mới tuyển: 101 trẻ (Thu theo năm học)	101		250 000	25 250 000
	Trẻ cũ (trẻ đã đi từ năm học trước)	249		200 000	49 800 000

4	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, CTQL :	350	90 000	31 500 000	283 500 000
5	Trông trẻ thứ 7 (Thu theo thực tế trẻ đi học)	180	140 000	25 200 000	226 800 000
6	Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính: (Thu theo tháng trông trưa x số ngày thực tế trẻ học)	350	220 000	77 000 000	693 000 000
7	Trẻ làm quen với Tiếng Anh (Tiếng anh phonic)	200	160 000	32 000 000	256 000 000
Cộng tổng				2 999 100 000	

A. DỰ TOÁN CHI

I. Chi học phí

STT	Nội dung	Tỉ lệ	Số tiền
1	Chi lương, cải cách tiền lương cho CBGVNV	100%	315 000 000

II. Các khoản Chi dịch vụ

STT	Nội dung	Tỉ lệ	Số tiền
1	Tiền ăn của trẻ : Chi mua thực phẩm 100% cho trẻ theo thực tế trẻ ăn hàng ngày ở trường.	100%	1386 000 000
2	Tiền Chất đốt : Chi 100% tiền gas, cân đối thu đủ bù chi, theo phát sinh thực tế.	100%	78 750 000

6.2	Chi cho công tác quản lý, chỉ đạo: (Hiệu trưởng 5%, Hiệu phó 3.5%, kế toán 2%, Thủ quỹ 1%)	15%	103 950 000
6.3	Chi phúc lợi cơ quan 9% :	9%	62 370 000
6.4	Chi nộp thuế TNDN	2%	13 860 000
6.5	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất: Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	4%	27 720 000
7	Trẻ làm quen với Tiếng Anh (Tiếng anh phonic)	100%	256 000 000
7.1	Chi nộp học phí trả công ty	75%	192 000 000
7.2	Chi cho công tác quản lý, chỉ đạo:	7%	17 920 000
7.3	Chi cho giáo viên	10%	25 600 000
7.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất	5%	12 800 000
7.5	Chi nộp thuế TNDN + Phúc lợi	3%	7 680 000
	Tổng cộng (từ mục 1- 7)		2 999 100 000

Nơi nhận:

- HSKK
- Lưu: VP.



Dương Thị Huyền

3	Tiền mua sắm đồ dùng: vệ sinh, trang thiết bị phục vụ bán trú: Chi mua thìa bát, chần chiếu, xoong nồi, khăn, đồ vệ sinh, phòng dịch... (Có phụ lục 01 kèm theo)	100%	75 050 000
4	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, CTQL	100%	283 500 000
4.1	Chi 74% cho cô nuôi: chi bù trợ lương cô nuôi theo mã vùng và trực trưa cho cô nuôi	74%	209 790 000
4.2	Chi công tác quản lý (Hiệu trưởng: 5%, Phó Hiệu Trưởng 3,5%, Kế toán 2%, Thủ quỹ 1%)	15%	42 525 000
4.3	Chi nộp Thuế TNDN	2%	5 670 000
4.4	Chi Phúc Lợi	9%	25 515 000
5	Tiền trông trẻ thứ 7:	100%	226 800 000
5.1	Chi cho giáo viên	70%	158 760 000
5.2	Chi cho công tác quản lý, chỉ đạo: (Hiệu trưởng 5%, Hiệu phó 3.5%, kế toán 2%, Thủ quỹ 1%)	15%	34 020 000
5.3	Chi phúc lợi cơ quan 9% :	9%	20 412 000
5.4	Chi thuế TNDN	2%	4 536 000
5.5	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất: Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	4%	9 072 000
6	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính (buổi trưa 2 giờ):	100%	693 000 000
6.1	Chi cho giáo viên	70%	485 100 000

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Phạm Đình Nguyên

Chương: 622

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO BỔ SUNG
VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ- MNQPĐN ngày 20/ 09/2023 của trường MN Phạm Đình Nguyên)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Đơn vị ...	Đơn vị ...
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	411.600.000			
1.2.1	Chi nâng cấp cải tạo trường mầm non Phạm Đình Nguyên hạng mục: phòng cháy chữa cháy, công và tường rào	400.000.000			
1.2.2	Chi nâng cấp phần mềm	11.600.000			

112

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 9 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-MNPĐN ngày 20/9/2023 Của trường Mầm non Phạm Đình Nguyễn)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	213 369 837	213 369 837	100%	
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
1,3	Tổng số thu trong năm	249 776 000	249 776 000	100%	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	463 145 837	463 145 837	100%	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	249 776 000	249 776 000	100%	
1,6	Số chi trong năm	291 460 618	291 460 618	100%	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	226 060 118	226 060 118	100%	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường CSVC	65 400 500	65 400 500	100%	
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	171 685 219	171 685 219	100%	
1,8	Dự kiến mức thu năm học 2023 -2024 là 100 000 đ/ tháng / học sinh				
B	Tiền thu khác				
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)				
1.3	Tổng số thu trong năm	10 190 341	10 190 341	100%	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	10 190 341	10 190 341	100%	
1.6	Số chi trong năm	10 190 341	10 190 341	100%	
	trẻ	10 190 000	10 190 000	100%	
1.7	Số dư cuối kỳ	341	341	100%	
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	102 755 290	102 755 290	100%	
2.2	Mức thu: 10.000đ/ngày				
2.3	Tổng số thu trong năm	332 990 000	332 990 000	100%	

2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	435 745 290	435 745 290	100%
2.6	Số chi trong kỳ	370 668 522	370 668 522	100%
2.7	Số dư cuối kỳ	65 076 768	65 076 768	100%
3.0	Tiền mua sắm trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi			
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	74 600 000	74 600 000	100%
3.2	Mức thu: Trẻ mới 250.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm			
3.3	Tổng số thu trong năm	83 498 500	83 498 500	100%
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	158 098 500	158 098 500	100%
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	158 098 500	158 098 500	100%
3.6	Số chi trong kỳ	85 965 000	85 965 000	100%
	bán trú	85 965 000	85 965 000	100%
3.77	Số dư cuối kỳ	72 133 500	72 133 500	
4.	Tiền trông trẻ ngày thứ 7			
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	46 876 486	46 876 486	100%
4.2	Mức thu: NT: 35.000 đ/ ngày, MG: 30.000đ/ngày			100%
4.3	Tổng số thu trong năm	581 035 000	581 035 000	100%
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	627 911 486	627 911 486	100%
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	627 911 486	627 911 486	100%
4.6	Số chi trong kỳ	536 550 993	536 550 993	100%
4.7	Số dư cuối kỳ	91 360 493	91 360 493	100%
5.	Tiền chất đốt (ga)			
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	20 180 853	20 180 853	100%
5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas			
5.3	Tổng số thu trong năm	80 877 300	80 877 300	100%
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	101 058 153	101 058 153	100%
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	101 058 153	101 058 153	100%
5.6	Số chi trong kỳ	81 384 310	81 384 310	100%
	Trong đó: - Chi gas	81 384 310	81 384 310	100%
5.7	Số dư cuối kỳ	19 673 843	19 673 843	100%
6.	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn , trông trưa, công tác quản lý			
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	37 603 188	37 603 188	
6.2	Mức thu 60.000- 90 000đ/1 tháng			
6.3	Tổng số thu trong năm	187 390 000	187 390 000	100%
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	224 993 188	224 993 188	100%
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	224 993 188	224 993 188	100%
6.6	Số chi trong năm	190 890 979	190 890 979	100%
6.7	Số dư cuối kỳ	34 102 209	34 102 209	100%
7.	Tiền ăn bán trú			
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	183 141 452	183 141 452	100%

	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	1213 709 452	1213 709 452	100%
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1213 709 452	1213 709 452	100%
7.6	Số chi trong năm	1075 196 576	1075 196 576	100%
7.7	Số dư cuối kỳ	138 512 876	138 512 876	100%
8.	Tiền Tiếng Anh Phonic (trẻ làm quen Tiếng Anh)			
8.1	Số dư năm trước chuyển sang (tháng 8/2022)	42 310 800	42 310 800	100%
8.2	Mức thu 160.000 đ/ 1 tháng (Trẻ học 8 tiết /tháng)			
8.3	Tổng số thu trong năm	159 520 000	159 520 000	100%
8.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	201 830 800	201 830 800	100%
8.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	201 830 800	201 830 800	100%
8.6	Số chi trong năm	190 202 445	190 202 445	100%
8.7	Số dư cuối kỳ	11 628 355	11 628 355	100%
9.	Tiền lãi tiền gửi			
9.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 191 485	190 600	100%
9.3	Tổng số thu trong năm	853 821	853 821	100%
9.6	Số chi trong năm	665 247	330 000	100%
9.7	Số dư cuối kỳ	2 380 059	714 421	100%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	Nguồn ngân sách trong nước	2169 071 618	2169 071 618	100%
1	Chi quản lý hành chính			
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2169 071 618	2169 071 618	100%
	Chi thanh toán cá nhân	1896 021 222	1896 021 222	100%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi tham quan học tập			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác	273 050 396	273 050 396	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	368 735 750	368 735 750	
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi tham quan học tập			
	Chi mua sắm sửa chữa	218 773 000	218 773 000	
	Chi khác	149 962 750	149 962 750	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
II	Nguồn viện trợ			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy			

1,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				

Tiên Lãng, ngày tháng 9 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Đặng Thị Hội

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đương Thị Huyền